

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ**
BÀ RỊA – VŨNG TÀU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 21, ngày 24 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Ba Ria - Vung Tau House Development Joint Stock Company
Tên viết tắt : HOĐECO
Trụ sở chính : Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, phường 7, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại : 064.3856274 -- 064.3850091
Fax : 064.3856205
E-Mail : info@hodeco.vn
Web : www.hodeco.com.vn

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Điều hành tour du lịch.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn điều lệ : 411.131.990.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phiếu : 41.113.199 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng Việt Nam
Mã chứng khoán : HDC

Tên Chi nhánh: Xi nghiệp Dịch vụ - Du lịch. Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, phường 7, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu. Mã số chi nhánh: 3500444601-006.

Các công ty con, công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con		
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Số 2 Trương Công Định, Tp Vũng Tàu	51%
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Số 59-61 Nguyễn Tri Phương, P7, Tp Vũng Tàu	60%
Công ty liên kết		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Số 203 Lê Hồng Phong, phường 8, Tp Vũng Tàu	35%

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Đoàn Hữu Thuận	Chủ tịch	
Ông Phan Văn Minh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm kể từ ngày 05/6/2015
Bà Bùi Thị Thịnh	Ủy viên	
Ông Trần Quốc Tạo	Ủy viên	
Ông Dương Ngọc Thanh	Ủy viên	
Ông Lâm Hoàng Lộc	Ủy viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 08/06/2015
Ông Lê Việt Liên	Ủy viên	
Bà Tô Thùy Trang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/11/2015
Ông Đoàn Hữu Hà Vinh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 16/06/2015
Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 16/06/2015, miễn nhiệm ngày 29/06/2015, Bổ nhiệm lại ngày 14/12/2015

Ông Đoàn Hữu Hà Vinh và Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc được bỏ nhiệm theo Nghị quyết số 39/NQ.HDQT ngày 16/06/2015 của Hội đồng quản trị của Công ty. Việc bầu mới 02 thành viên Hội đồng quản trị nêu trên sẽ được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất của Công ty và việc bỏ nhiệm đó sẽ có hiệu lực kể từ ngày được Hội đồng quản trị bỏ nhiệm.

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Hữu Thuận	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thịnh	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Hồ Việt Thới	Trưởng ban
Ông Hoàng Chung Kiên	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Kiểm soát viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Hữu Thuận.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



The image shows a red circular official stamp of the company. The text inside the stamp reads: "CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ BÀ RI - VŨNG TÀU" and "T. BÀ RI - VŨNG TÀU". A blue ink signature is written over the stamp.

Tổng Giám đốc

Đoàn Hữu Thuận

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu*

**Kính gửi: Quý cô đồng, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu, được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016, từ trang 7 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726-2013-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Hương

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 1919-2013-133-1

Mẫu số B 01-DN-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.089.845.441.017	1.050.589.860.796
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	17.355.929.814	30.646.300.039
111	Tiền		17.355.929.814	20.646.300.039
112	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.611.451.702	2.730.815.500
121	Chứng khoán kinh doanh	V.2a	4.976.094.866	5.845.437.764
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	V.2a	(2.364.643.164)	(3.114.622.264)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		216.638.135.407	145.478.918.754
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	121.989.515.067	102.979.147.198
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	22.693.760.557	18.375.647.839
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5	77.462.817.889	29.972.459.702
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.509.758.086)	(5.850.337.985)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	852.899.223.881	871.735.828.503
141	Hàng tồn kho		853.198.271.500	872.034.876.122
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(299.047.619)	(299.047.619)
150	Tài sản ngắn hạn khác		142.700.213	-
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	42.990.000	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		99.710.213	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		107.559.594.523	157.119.215.824
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		45.445.507.840	42.931.157.466
221	Tài sản cố định hữu hình	V 8	39.593.289.840	35.069.939.466
222	Nguyên giá		93.385.067.192	84.612.113.399
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.801.777.352)	(48.543.173.933)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V 9	6.862.218.000	6.862.218.000
228	Nguyên giá		6.912.218.000	6.912.218.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50.000.000)	(50.000.000)
230	Bất động sản đầu tư	V 10	35.756.680.944	36.538.279.208
231	Nguyên giá		41.189.097.935	41.189.097.935
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.432.416.991)	(4.650.818.727)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		23.971.792.419	75.738.845.042
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V 2b	7.183.921.084	6.624.089.992
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V 2b	16.787.871.335	69.114.755.050
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.385.613.320	1.910.934.108
261	Chi phí trả trước dài hạn	V 7b	2.266.805.087	1.651.677.886
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V 11	118.808.233	259.256.222
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
269	Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.197.205.035.540	1.207.709.076.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Ma số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		562.816.426.919	597.922.715.745
310	Nợ ngắn hạn		393.800.021.886	433.838.579.383
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V 12	37.636.122.613	40.475.778.520
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V 13	49.001.691.691	137.141.270.275
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V 14	17.272.088.571	11.262.958.099
314	Phải trả người lao động		2.594.438.977	6.430.736.144
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V 15	2.432.903.772	7.898.732.905
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V 16	60.339.545	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V 17a	49.427.379.570	50.965.797.259
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V 18a	237.051.078.721	181.097.885.548
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.676.021.574)	(1.434.579.367)
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		169.016.405.033	164.084.136.362
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		279.999.998	378.636.362
337	Phải trả dài hạn khác	V 17b	805.500.000	805.500.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V 18b	167.930.905.035	162.900.000.000
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		634.388.608.621	609.786.360.875
410	Vốn chủ sở hữu		634.388.608.621	609.786.360.875
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V 19	411.131.990.000	411.131.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411.131.990.000	411.131.990.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	V 19	87.832.553.852	87.832.553.852
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
415	Cổ phiếu quỹ (*)	V.19	(241.731.000)	(235.790.000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	V.19	59.695.702.598	57.491.419.520
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.19	59.226.874.458	36.586.841.805
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		10.617.302.928	13.103.295.116
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		48.609.571.530	23.483.546.689
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.743.218.713	16.979.345.698
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.197.205.035.540	1.207.709.076.620

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI 1	428 153 513 549	396 149 245 651
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI 2	4 601 910 398	4 124 339 290
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI 3	423.551.603.151	392.024.906.371
11	Giá vốn hàng bán	VI 4	323 158 202 287	325 898 850 701
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.393.400.864	66.216.055.670
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI 5	3 101 600 831	1 803 691 768
22	Chi phí tài chính	VI 6	12 624 827 386	8 953 741 126
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13 374 806 486	9 251 383 546
25	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(40 169 908)	(49 963 988)
26	Chi phí bán hàng	VI 7	2 228 782 110	229 565 455
27	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI 7	27 936 129 846	27 341 936 284
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.665.093.445	31.437.540.585
31	Thu nhập khác		1 051 439 433	493 617 616
32	Chi phí khác		1 033 415 661	1 564 116 030
40	Lợi nhuận khác	VI 8	18.023.772	(1.070.498.414)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.683.117.217	30.367.042.171
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI 9	11 933 097 898	6 666 016 413
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI 10	140 447 989	217 479 069
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		48.609.571.530	23.483.546.689
61	Lợi sau thuế của công ty mẹ		47 739 719 138	22 688 150 143
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		869 852 392	795 396 546
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI 11	1 161	557

Người lập biểu

Kế toán trưởng



[Signature]

[Signature]

[Signature]

Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		60.683.117.217	30.367.042.171
	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.040.201.683	4.268.026.218
03	Các khoản dự phòng		(1.090.558.999)	(121.346.178)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.471.910.845)	(1.775.560.120)
06	Chi phí lãi vay		13.374.806.486	9.251.383.546
08	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD		74.535.655.542	41.989.545.637
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.745.908.778)	8.315.029.945
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		18.836.604.622	68.755.451.795
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(117.063.091.191)	(8.400.187.847)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(658.117.201)	387.506.408
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		869.342.898	(896.791.357)
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.955.806.486)	(10.534.109.203)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.201.362.898)	(23.850.499.029)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.284.985.395	1.936.035.796
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.518.835.076)	(3.872.612.201)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.616.533.173)	73.829.369.944
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(5.772.953.793)	(725.343.610)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	229.541.828
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.500.000.000)	(2.722.784.429)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		11.500.000.000	2.711.103.072
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(600.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.602.594.358	2.517.326.732
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.770.359.435)	2.009.843.593
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.541.552.220
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		(5.941.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		365.903.351.896	248.033.895.057

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
34	Tiền trả nợ gốc vay		(304.919.263.688)	(290.460.985.891)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.881.634.825)	(27.869.185.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.096.522.383	(59.754.723.614)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.290.370.225)	16.084.489.923
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.646.300.039	14.561.810.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V1	17.355.929.814	30.646.300.039

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 21, ngày 24 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn pháp định	:	6.000.000.000	đồng Việt Nam
Vốn điều lệ	:	411.131.990.000	đồng Việt Nam
Số lượng cổ phiếu	:	41.113.199	cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu	:	10.000	đồng Việt Nam
Mã chứng khoán	:	HDC	

2. Cấu trúc Công ty

Các công ty con, công ty liên kết

Tên	Lĩnh vực kinh doanh			% Biểu quyết
	chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	
Công ty con				
Công ty CP Xây dựng – Bất động sản Hodeco	Xây lắp	15 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Sản xuất và xây lắp	20 tỷ đồng	60	60
Công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Xây lắp	16 tỷ đồng	35	35

Tên đơn vị trực thuộc của Công ty: Xí nghiệp Dịch vụ - Du lịch. Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, phường 7, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây lắp và dịch vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Công ty từ 02 năm đến 04 năm. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của xây lắp và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chí phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức

được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

4. Các khoản phải thu

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.2. **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC".

5. Hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

5.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

6.1. Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

6.2. Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 08 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

8. Bất động sản đầu tư

8.1. Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8.2. Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất	:	Không tính
Cơ sở hạ tầng	:	30 năm

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. **Vay**

Các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. **Vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	33 940 710 219
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	20 565 903 733
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	13 374 806 486

12. **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như:

Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;
Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ;
Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay;
Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

14. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

14.1. **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14.2. Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14.4. Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bắt lợi thương mại hay còn gọi là lợi thể thương mại âm). Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

16.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

16.4. Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, Công ty ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

16.5. Doanh thu xây dựng

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

16.6. Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

16.7. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

19.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Lợi nhuận khác

20.1. Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

20.2 Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như

các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	2.009.392.091	5.318.429.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.346.537.723	15.327.870.588
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương, CN Vũng Tàu	-	10.000.000.000
Cộng	17.355.929.814	30.646.300.039

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm VND			Đầu năm VND		
	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu						
Công ty CP ĐT XD& XNK Phục Hưng (PHIC)	4.976.094	866 (2.364.643.164)	2.611.451.702	5.845.437	764 (3.114.622.264)	2.730.815.500
Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ)	385.100	4.944.271.973 (2.364.101.973)	2.580.170.000	385.100	4.944.271.973 (2.903.241.973)	2.041.030.000
Ngân hàng TMCP Dầu tư & Phát triển VN (BID)	62	1.055.791 (541.191)	514.600	62	1.055.791 (435.791)	620.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	5	82.952	82.952	54.265	900.110.000 (210.944.500)	689.165.500
	1.500	30.684.150	30.684.150	-	-	-
Cộng		4.976.094.866 (2.364.643.164)	2.611.451.702	5.845.437.764 (3.114.622.264)		2.730.815.500

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn: tăng do mua thêm 1.500 cổ phiếu với giá mua và chi phí thu mua là 30.684.150 VND.
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Dầu tư & Phát triển Việt Nam giảm do bán 54.260 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 698.828.000 VND.

(i) Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	3.114.622.264	3.418.789.107
Hoàn nhập dự phòng	749.979.100	304.166.843
Số cuối năm	2.364.643.164	3.114.622.264

	Cuối năm			Đầu năm		
	SL	%	Giá gốc Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Dầu tư và Xây dựng Hodeco	560.000	35	6.583.921.084	6.583.921.084	6.624.089.992	6.624.089.992
Công ty Cổ phần Đại Hồng Sơn (**)	60.000	30	600.000.000	600.000.000	-	-
Dầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP cấp nước BR-VT	346.495		2.937.871.335	2.937.871.335	2.937.871.335	2.937.871.335
Công ty CP Xây lập Thửa Thiên Huế	550.000		5.350.000.000	5.350.000.000	5.350.000.000	5.350.000.000
Công ty CP cấp nước Châu Đức	850.000		8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Dự án Gò sao TPHCM (Góp vốn với Tổng Cục Cảnh sát) (***)					52.326.883.715	52.326.883.715
Cộng			23.971.792.419	23.971.792.419	75.738.845.042	75.738.845.042

(*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty CP Đại Hồng Sơn số tiền: 600.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Xây dựng - Bất động sản Hodeco.

(**) Chuyển khoản đầu tư dự án Gò Sao tại Tp. Hồ Chí Minh với Tổng Cục Cảnh sát sang khoản phải thu khác.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Các khách hàng mua bất động sản	86.142.903.207	(219.360.000)	58.014.222.141	(219.360.000)
Các khách hàng khác	35.846.611.860	(738.508.086)	44.964.925.057	(692.537.985)
Cộng	121.989.515.057	(957.868.086)	102.979.147.198	(911.897.985)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty Tuấn Hùng	2.565.000.000	-	2.565.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị điện VNEC	4.501.000.000	-	130.000.000	-
Nguyễn Thị Hạnh	6.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng và TM Cường Thịnh	4.519.443.528	-	-	-
Công ty Liên doanh FUJIALP	1.800.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.308.317.029	-	3.589.522.840	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	12.091.124.999	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	-	-	12.091.124.999	-
Cộng	22.693.760.557	-	18.375.647.839	-

5. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tạm ứng	9.726.060.951	-	13.270.057.790	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	132.000.000	-	132.000.000	-
Phải thu khác	67.604.556.918	(4.551.890.000)	16.570.401.912	(4.938.440.000)
Phòng đầu tư tài chính – Hodeco	9.103.780.000	(4.551.890.000)	9.103.780.000	(4.938.440.000)
Ban quản lý dự án Gò Sao	2.245.000.000	-	2.245.000.000	-
Tổng cục Cảnh sát	3.373.116.235	-	3.373.116.235	-
Công ty CP Đầu tư XD Phục Hưng	-	-	800.000.000	-
Góp vốn đầu tư dự án Gò Sao với Tổng Cục Cảnh sát	52.326.883.715	-	-	-
Khác	555.776.968	-	1.048.505.677	-
Cộng	77.462.617.869	(4.551.890.000)	29.972.459.702	(4.938.440.000)

Nợ xấu	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu	10.757.127.571	5.247.369.485	10.732.944.300	4.882.606.315
Phải thu khách hàng	1.663.347.571	695.479.485	1.629.164.300	717.266.315
Phải thu khác	9.103.780.000	4.551.890.000	9.103.780.000	4.165.340.000
Cộng	10.757.127.571	5.247.369.485	10.732.944.300	4.882.606.315

6. Hàng tồn kho	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.479.775.591	(299.047.619)	1.942.008.745	(299.047.619)
Công cụ, dụng cụ	352.074.052	-	147.169.737	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	765.284.570.891	-	650.666.337.419	-
Thành phẩm	1.530.738.700	-	1.176.060.158	-
Thành phẩm bất động sản (**)	84.472.725.680	-	217.992.419.159	-
Hàng hóa	78.386.586	-	110.880.906	-
Cộng	853.198.271.500	(299.047.619)	872.034.876.122	(299.047.619)

(*) Trong đó:	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	765.284.570.891	650.666.337.419
Chung cư Bình Giã tại phường 8, Tp Vũng Tàu	48.964.995.985	29.159.440.639
Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình tại phường 9	3.543.549.930	3.293.983.769
Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô A)	43.367.279.282	41.563.667.012
Khu nhà ở dôi 2 phường 10	8.257.055.236	13.141.585.745
Khu dân cư Phú Mỹ tại huyện Tân Thành	74.585.076.652	85.878.128.270
Khu nhà ở dịch vụ Công cộng (Hải Đăng) tại phường 12	129.788.257.580	86.025.347.402
Khu Biệt thự Ngọc Tước 2 tại phường 8	93.219.655.029	111.084.781.277
Cụm tiểu thủ Công Nghiệp & DT Phước Thắng tại phường 12	36.039.684.310	41.235.750.357
Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)	1.050.233.760	1.050.233.760
Chung cư dôi 2 phường 10	60.213.572.444	10.785.259.569
Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2	16.842.097.625	16.521.544.633
Khu nhà ở phía Tây 3/2	62.558.678.493	60.662.642.953
Khu đô thị sinh thái VT Wonderland	4.614.935.188	4.524.026.097
Khu nhà ở Gò Sao phường 12 - TP HCM	23.376.391.799	22.083.442.983
Chung cư đường Thi Sách, Tp Vũng Tàu	70.407.100.384	68.930.902.597
Siêu thị chung cư 25 tầng Ngọc Tước	1.609.090.909	1.609.090.909
Khu nhà ở CN Phú Mỹ (63.400m ²)	42.035.296.475	39.261.359.025
Khu đất Mỹ Xuân Tân Thành (33.521m ²)	2.880.734.000	2.880.734.000
Cao ốc số 2 Trương Công Định, Vũng Tàu	6.258.434.000	1.043.391.817

(*) Trong đó:	Cuối năm VND	Đầu năm VND
2.641,1m ² đất tại Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 3	30 506 248 631	-
Các dự án khác và chi phí dở dang các hợp đồng xây dựng	5 166 202.179	9 931 044 605
(**) Hàng hóa bất động sản, gồm:	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	84.472.725.680	217.992.419.159
Đất đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tp Vũng Tàu (01 nền)	185.472.000	185 472 000
Chung cư 18 tầng khu Đô thị Phú Mỹ	76.742.189.168	212 680 374 923
Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô B)	-	5 126 572 236
Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô A)	7 545 064 512	-

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 470.426.053.742 đồng.

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42 990 000	-
Cộng	42.990.000	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2 211 114 711	1 585 505 891
Chi phí khác	55 690 376	66 171 995
Cộng	2.266.805.087	1.651.677.886

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41 395 496 192	27 034.957.546	15 183 172 242	998 487 419	84 612 113 399
Mua trong năm	-	1 211.803.091	4 561 150 702	-	5 772 953 793
Phân loại lại nhóm	-	(146 609 091)	-	146 609 091	-
Số dư cuối năm	41.395.496.192	28.100.151.546	19.744.322.944	1.145.096.510	90.385.067.192

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.540.020.371	23.073.143.339	9.122.147.591	807.862.632	48.543.173.933
Khấu hao trong năm	996.893.717	840.791.470	1.292.421.398	128.496.834	3.258.603.419
Biến động khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.536.914.088	23.913.934.809	10.414.568.989	936.359.466	51.801.777.352
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.855.475.821	3.961.814.207	6.061.024.651	190.624.787	36.068.939.466
Tại ngày cuối năm	24.220.182.152	4.824.616.689	9.329.753.955	208.737.044	38.683.289.840

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.402.250.002 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền phát hành	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.862.218.000	50.000.000	6.912.218.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.862.218.000	50.000.000	6.912.218.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	-	50.000.000	50.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.862.218.000	-	6.862.218.000
Tại ngày cuối năm	6.862.218.000	-	6.862.218.000

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 6.862.218.000 đồng.

10. Bất động sản đầu tư	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.741.150.000	23.447.947.935	41.189.097.935
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	17.741.150.000	23.447.947.935	41.189.097.935
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.306.023.935	2.344.794.792	4.650.818.727
Khấu hao trong năm	-	781.598.264	781.598.264
Số dư cuối năm	2.306.023.935	3.126.393.056	5.432.416.991
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.435.126.065	21.103.153.143	36.538.279.208
Tại ngày cuối năm	15.435.126.065	20.321.554.879	35.756.680.944

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.756.680.944 đ.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	259.256.222	476.735.291
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(140.447.989)	(217.479.069)
Cộng	118.808.233	259.256.222

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP ĐTXD & XNK Phục Hưng	-	-	3.726.998.817	3.726.998.817
Công ty TNHH MTV TM-ĐV-SX Hoa Cát	5.293.599.735	5.293.599.735	372.333.000	372.333.000
Công ty CP Xây Dựng TM Cường Thịnh	1.985.212.987	1.985.212.987	-	-
Doanh Nghiệp Tư nhân Yên Nhung	1.806.570.839	1.806.570.839	2.119.961.313	2.119.961.313
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Tân Bình	1.406.997.000	1.406.997.000	-	-

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP XD Phú Thịnh	1.342.858.975	1.342.858.975	1.794.374.625	1.794.374.625
Công ty TNHH Trung Hiếu	1.156.160.201	1.156.160.201	1.905.906.899	1.905.906.899
Công ty CP Kinh Doanh VLXD Số 15	265.790.399	265.790.399	4.280.000.602	4.280.000.602
Công ty TNHH Tư Vấn XD Hiệp Lực	-	-	1.688.840.537	1.688.840.537
Các nhà cung cấp khác	8.104.118.267	8.104.118.267	20.466.005.727	20.466.005.727
Phải trả người bán là các bên liên quan	16.274.814.210	16.274.814.210	4.121.357.000	4.121.357.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	16.274.814.210	16.274.814.210	4.121.357.000	4.121.357.000
Cộng	37.636.122.613	37.636.122.613	40.475.778.520	40.475.778.520
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng thực hiện	Giá trị	Số có khả năng thực hiện
Các khách hàng mua bất động sản	48.162.247.691	48.162.247.691	135.638.215.197	135.638.215.197
Các khách hàng khác	839.444.000	839.444.000	1.503.055.078	1.503.055.078
Cộng	49.001.691.691	49.001.691.691	137.141.270.275	137.141.270.275
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	5.727.548.265	19.552.586.360	18.619.015.058	6.661.119.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.335.756.687	11.717.052.788	6.201.362.898	9.651.446.577
Thuế thu nhập cá nhân	10.629.718	1.541.422.734	792.530.025	759.522.427
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	1.189.023.429	-	1.189.023.429	-
Cộng	11.262.958.499	32.817.061.882	26.807.931.410	17.272.088.571

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí phải trả cho dự án 10.000m ² Ngọc Tước phường 8	1 612 923 578	1 612 923 578
Chi phí phải trả cho dự án 16B Võ Thị Sáu	133 930.909	1 416 297 466
Chi phí phải trả cho chung cư 21 tầng TTTM	-	92 172 548
Lãi trái phiếu dự án dôi Ngọc Tước 2, dự án Tây 3/2	-	1 581 000 000
Chi phí tour	-	1 411 286 591
Chi phí lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa	479 233 318	-
Các khoản trích trước khác	206 815 967	1 785 052 722
Cộng (*)	2.432.903.772	7.898.732.905
16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	60 339 545	-
Cộng	60.339.545	-
17. Phải trả khác		
a) Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	91.470.247	53 740 347
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	65.944.293	155 162 429
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	76 000 000	36 000 000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49 193 965 030	50 720 894 483
Đặng Văn Tàu - Góp vốn liên doanh dự án 34.939m ²	13 440 443 284	12 440 443 284
Đặng Văn Tàu nộp tiền SDD Ngọc Tước 2	828 487 000	828 487 000
Công ty CP Xây dựng Tân Bình	4 160 767.339	6 052 193 539
Nguyễn Văn Bình - Khu Ngọc Tước (4.055m ² NN)	-	3 172 929 472
Góp vốn dự án Chung cư đường Thi Sách, TP Vũng Tàu	14 504 607 000	15 434 607 000
Kinh phí bảo trì lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8 578 294 562	8 397 312 858
Kinh phí bảo trì lô A Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4 883 388 558	3 167 945 838
Kinh phí bảo trì chung cư 21 tầng TTTM phường 7	946 585 603	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 851 391 684	1 226 975 492
Cộng	49.427.379.570	50.965.797.259
b) Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược	805 500.000	805 500.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	805.500.000	805.500.000

Hình thức đảm bảo tiền vay là đất và tài sản gắn liền với đất tại phường Thang Lãm, TP. Vũng Tàu theo GCN QSD đất số AK 287126 cấp ngày 06/11/2007, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 61; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 57.800.000.000 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu theo hợp đồng vay số VTA DN.190.290615 ngày 03/07/2015; Hạn mức vay: 55.000.000.000 đồng; Lãi suất: theo tính kế ước nhận nợ dao động từ 8% đến 9,5%/năm; Thời hạn cho vay 12 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 64, Phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thửa đất số 01, tờ bản đồ số 65, Phường 11, TP. Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc QSD của Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 40.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay của các cá nhân sau:

Ông Lương Thiệu: Hợp đồng vay vốn số 15/HĐVV-PTN ngày 09/3/2015, số dư vay tại ngày 31/12/2015 là 15.000.000.000 đồng, lãi suất: 7%/năm, thời hạn vay từ ngày 09/3/2015 đến ngày 09/3/2016; Hợp đồng vay vốn số 26/HĐVV-PTN ngày 09/4/2015, số dư vay tại ngày 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng, lãi suất: 7%/năm, thời hạn vay từ ngày 09/4/2015 đến ngày 09/4/2016. Tài sản đảm bảo: Không.

Ông Lương Chí Vỹ: Hợp đồng vay vốn số 131/HĐVV-PTN ngày 04/09/2015, số dư vay tại ngày 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng, lãi suất: 7%/năm, thời hạn vay từ ngày 04/9/2015 đến ngày 04/3/2016. Tài sản đảm bảo: Không.

b) Vay dài hạn	Cuối năm VNĐ		Trong năm VNĐ		Đầu năm VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Công thương CN Vũng Tàu	-	-	-	19.800.000.000	19.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Phú Mỹ	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	121.479.355.035	121.479.355.035	32.279.355.035	30.400.000.000	119.600.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu ⁽²⁾	28.751.550.000	28.751.550.000	28.751.550.000	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ⁽³⁾	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Vay các đối tượng khác ⁽⁴⁾	2.700.000.000	2.700.000.000	-	800.000.000	3.500.000.000
Cộng	167.930.905.035	167.930.905.035	76.030.905.035	71.000.000.000	162.900.000.000

(1) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu

Hợp đồng vay số 05/2013/HĐ ngày 17/10/2013. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng. Lãi suất 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 29.200.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 01/2014/HĐTD ngày 15/01/2014. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng. Lãi suất 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 60.000.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 04/2015/600346/HĐTD ngày 28/10/2015. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 32.279.355.035 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 309.340.145.830 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 0032/2015/HĐTD-DN ngày 16/09/2015; Hạn mức cho vay 44.800.000.000 đồng; Lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu và điều chỉnh 6 tháng/1 lần, thời hạn vay 60 tháng. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 28.751.550.000 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0051/2015/BĐ gồm 41 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ bản đồ số 43 và 14, tờ bản đồ số 44 của các lô đất thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 44.800.000.000 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 006/2015/HĐTDH.DN ngày 15/7/2015; Hạn mức cho vay 15.000.000.000 đồng; Lãi suất 9%/năm đến ngày 01/10/2015 và điều chỉnh 3 tháng /1 lần, thời hạn vay 60 tháng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 15.000.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay theo hợp đồng thế chấp trong tương lai số 26/2015 ngày 15/07/2015 : Quyền sử dụng đất 2.641,1 m² thuộc thửa đất số 574 tờ bản đồ số 12 tại phường 3, Tp. Vũng Tàu. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 19.117.000.000 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn từ ông Phan Văn Minh theo hợp đồng vay ngày 14/03/2013. Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng, lãi suất 13,5%/năm, thời hạn trả ngày 14/03/2018, mục đích vay là sử dụng để đầu tư các dự án, tài sản đảm bảo: tin chấp. Số dư tại ngày 31/12/2015 : 2.700.000.000 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển/ Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông chưa phân phối	Tổng Công VND
Số dư đầu năm trước	274.097.410.000	193.601.389.940	(20.623.638.308)	53.819.124.338	60.830.829.398	16.184.737.620	577.909.852.988
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng CP	137.034.580.000	(95.922.540.000)	-	-	-	-	41.112.040.000
Lãi trong năm trước	-	(9.846.296.088)	20.387.848.308	-	22.688.150.143	795.396.546	23.483.546.689
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	10.541.552.220
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.672.295.182	(5.820.097.736)	-	(2.147.802.554)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(41.112.040.000)	-	(41.112.040.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(788.468)	(788.468)
Số dư cuối năm trước	411.131.990.000	87.832.553.852	(235.790.000)	57.491.419.520	36.586.841.805	16.979.345.698	609.786.360.875
Số dư đầu năm nay	411.131.990.000	87.832.553.852	(235.790.000)	57.491.419.520	36.586.841.805	16.979.345.698	609.786.360.875
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	47.739.719.138	869.852.392	48.609.571.530
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(5.941.000)	-	-	-	(5.941.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.204.283.078	(4.559.677.524)	-	(2.355.394.446)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.555.835.000)	-	(20.555.835.000)
Biến động khác	-	-	-	-	15.826.039	(1.105.979.377)	(1.090.153.338)
Số dư cuối năm	411.131.990.000	87.832.553.852	(241.731.000)	59.695.702.698	59.226.874.458	16.743.218.713	634.388.608.621

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-DHCD ngày 27/4/2015.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	%	Giá trị VND	%
TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	47.956.810.000	11,66	47.956.810.000	11,66
Red River Holding	-	-	41.400.000.000	10,07
Lucerne Enterprise Ltd	34.072.200.000	8,29	-	-
Vốn góp các cổ đông khác	329.102.980.000	80,05	321.775.180.000	78,27
Cộng	411.131.990.000	100	411.131.990.000	100

Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.123 CP (Năm trước: 1.529 CP).

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	411.131.990.000	274.097.410.000
Vốn góp tăng trong năm	-	137.034.580.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	411.131.990.000	411.131.990.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.113.199	41.113.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.113.199	41.113.199
Cổ phiếu phổ thông	41.113.199	41.113.199
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.123	1.529
Cổ phiếu phổ thông	2.123	1.529
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.111.076	41.111.670
Cổ phiếu phổ thông	41.111.076	41.111.670
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

e) Chia cổ tức

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ.ĐHCD ngày 27/4/2015 như sau:

Chia cổ tức cho các cổ đông	: 20.555.835.000 đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển	: 2.204.283.078 đồng

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối năm	Đầu năm
Khách hàng mua bất động sản	209.444.800	209.444.800

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	62.926.129.455	46.260.062.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.996.465.573	24.806.437.401
Doanh thu hợp đồng xây dựng	31.988.952.638	54.919.527.599
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	31.988.952.638	54.919.527.599
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	193.037.727.331	268.450.867.610
Doanh thu kinh doanh bất động sản	307.241.965.883	270.163.218.130
Cộng	428.153.513.549	396.149.245.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	4.601.910.398	4.124.339.290
Cộng	4.601.910.398	4.124.339.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	62.926.129.455	46.260.062.531
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	25.996.465.573	24.806.437.401
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	31.988.952.638	54.919.527.599
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	302.640.055.495	266.038.878.840
Cộng	423.551.603.151	392.024.906.371
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	57.518.132.847	41.389.883.119
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.147.328.198	16.018.729.403
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	28.645.222.765	51.921.987.037
Giá vốn kinh doanh bất động sản	219.847.518.477	216.478.251.142
Cộng	323.158.202.287	325.808.850.701

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	523 233 197	157 258 982
Lãi bán trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	90 514 605	47 434 728
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1 988 846 556	1 400 067 750
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	499.006.473	201 930 308
Cộng	3.101.600.831	1.806.691.768
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13 374 806 486	9 251 383 546
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(749 979 100)	(287 642 420)
Cộng	12.624.827.386	8.963.741.126
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	2.228.782.110	229.565.455
Chi phí cho nhân viên bán hàng	1 688 758 220	-
Chi phí hoa hồng, quảng cáo	249 337 423	-
Chi phí vận chuyển	219 144 547	174 565 455
Chi phí khác	71 541.920	55.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.936.129.846	27.341.936.284
Chi phí cho nhân viên quản lý	16 193 535 419	16 861 941 330
Chi phí hội nghị, tiếp khách	6 143 612 214	3 853 011 368
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(347 321 964)	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	441 727 076	527 364 547
Chi phí khác	5 504 577 101	6 089 619 039
Cộng	30.164.911.956	27.571.501.739
8. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.051.439.433	493.617.616
Hoàn nhập chi phí trích trước	788.222 117	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	68.191.200	-
Thu thanh lý TSCĐ	-	229 541 828
Xóa nợ phải trả	38 201.665	10 009

8. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	156 824 451	264 065 779
Chi phí khác	1.033.415.661	1.564.116.030
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	11 308 440
Thuế GTGT, TNCN bổ sung từ 2007->2009	-	1 301.885 472
Các khoản bị phạt hành chính, thuế	245 104 038	21 666 732
Phạt vi phạm hợp đồng	473 898.643	-
Xóa nợ phải thu	73 841.102	-
Chi phí khác	240 571.878	229.255.386
Lợi nhuận khác	18.023.772	(1.070.498.414)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	11.933.097.698	6.666.016.413
Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	140 447 989	217 479.069
Cộng	140.447.989	217.479.069
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47 739.719.138	22 688 150 143
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	47 739.719.138	22 688.150 143
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.111.076	40 711 538
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.161	557

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56 726 017 357	49 481 173 892
Chi phí nhân công	34 725 500 189	39 781 235 275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 678.601.635	4 906 426 172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220 316.711.604	140.876 730 613
Chi phí khác bằng tiền	37.062 744 265	49 239 933 674
Cộng	353.509.575.050	284.285.499.626

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VNI	Số đầu năm VNI
Từ 1 năm trở xuống	10 044 918 14	10 044 918 14
Trên 1 năm đến 5 năm	46 313 273 32	40 179 672 57
Trên 5 năm	104 933 885 03	121 112 403 92
Cộng	161.292.076.50	171.336.994.64

Tổng số tiền thuê phát sinh được ghi nhận là doanh thu trong năm là 9.131.743.767 VND (năm trước là 8.644.830.116 VND).

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng khu đô thị và khu kinh tế.

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.

Sản xuất thương mại và dịch vụ: sản xuất bê tông, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, Kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.

Cho năm tài chính kết thức ngày 31/12/2015	KD bất động sản VND	Xây dựng VND	Sản xuất & Dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	302.640.055.485	31.988.952.638	88.922.595.028	423.551.603.151
Chi phí bộ phận	(219.847.518.477)	28.645.222.765)	(74.665.461.045)	(323.158.202.287)
Kết quả kinh doanh bộ phận	82.792.537.008	3.343.729.873	14.257.133.983	100.393.400.864
Thu nhập/chi phí không phân bổ theo bộ phận				(39.688.138.511)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(40.168.908)
Thu nhập khác				1.051.439.433
Chi phí khác				(1.033.415.661)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(11.933.097.698)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả				(140.447.989)
Lợi nhuận sau thuế				48.609.571.530
Cho năm tài chính kết thức ngày 31/12/2014	KD bất động sản VND	Xây dựng VND	Sản xuất & Dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	266.038.878.840	54.919.527.599	71.066.499.932	392.024.906.371
Chi phí bộ phận	(216.478.251.142)	(51.921.987.037)	(57.408.612.522)	(325.808.850.701)
Kết quả kinh doanh bộ phận	49.560.627.698	2.997.540.562	13.657.887.410	66.216.055.670
Thu nhập/chi phí không phân bổ theo bộ phận				(34.728.551.097)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(49.963.988)
Thu nhập khác				493.617.616
Chi phí khác				(1.564.116.030)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(6.666.016.413)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả				(217.479.059)
Lợi nhuận sau thuế				23.483.546.689

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp tại các ngân hàng vào ngày 31/12-2015 như sau :

Giấy chứng nhận QSD đất	Diện tích (m ²)	Ngân hàng
Dự án Hải Đăng P12 - VT	74.958,3	BIDV, CN Vũng Tàu
Số 2 Trương Công Định, phường 2	2.096,5	BIDV, CN Vũng Tàu
Nhà máy Bê Tông P11-Vũng Tàu	10.070,0	BIDV, CN Vũng Tàu
Số 36 Nguyễn Thái Học, phường 7	21.886,1	BIDV, CN Vũng Tàu
Chung cư tại Bình Giã, phường 8	3.560,2	BIDV, CN Vũng Tàu
Đồi 2 phường 10	25.849,7	BIDV, CN Vũng Tàu
Lô H3 TTTM, Tp Vũng tàu	159,6	BIDV, CN Vũng Tàu
Khu dân cư Phú Mỹ	63.557	Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu
Lô N, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành	6.713,7	VCB, CN Vũng Tàu
Lô D2, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành	3.704,3	VCB, CN Vũng Tàu
Lô H1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành	5.990,6	VCB, CN Vũng Tàu
Siêu thị, văn phòng Chung cư 21 tầng, TTTM		VCB, CN Vũng Tàu
Lô A, lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Thắng Tam	6.575,3	Ngân hàng LD Việt Nga, CN Vũng Tàu
Thửa đất 574 tờ bản đồ số 12 tại Phường 3	2.641,1	Ngân hàng LD Việt Nga, CN Vũng Tàu
Số AN 028892 ngày 06/05/2009 tại phường 11	9.882	ACB, CN Vũng Tàu
Số AN 028893 ngày 06/05/2009 tại phường 11	4.358	ACB, CN Vũng Tàu

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 02 Trương Công Định, phường 2, Tp. Vũng Tàu với diện tích: 2.096.5 m² thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu dùng để đảm bảo cho Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco với giá trị đảm bảo: 13.000.000.000 đồng.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch VND	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) VND
Phải trả về thi công xây dựng			
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	55.690.656.209	(16.274.814.210)

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao, thu nhập cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của công ty, chi tiết như sau:

Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.043.915.000	931.395.000
Thù lao, thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	1.680.000.000	1.449.500.000

6. Thông tin về số liệu so sánh

a) Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b) Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

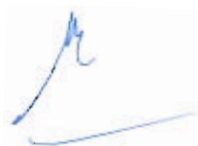
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2015 được lập theo phương pháp gián tiếp thay vì được lập theo phương pháp trực tiếp của các năm tài chính trước.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2014 VND	Các điều chỉnh VND	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn khác	16.570.401.912	13.402.057.790	29.972.459.702
Tạm ứng	-	13.270.057.790	13.270.057.790
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	132.000.000	132.000.000
Phải thu khác	16.570.401.912	-	16.570.401.912
Tài sản ngắn hạn khác	13.402.057.790	(13.402.057.790)	-
Tạm ứng	13.270.057.790	(13.270.057.790)	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	132.000.000	(132.000.000)	-
Vốn chủ sở hữu	57.491.419.520	-	57.491.419.520
Quỹ đầu tư phát triển	38.136.600.409	19.354.819.111	57.491.419.520
Quỹ dự phòng tài chính	19.354.819.111	(19.354.819.111)	-

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thịnh

Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thuận

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016